

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch
Ông Đào Viết Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên
Ông Lê Quốc Khánh	Ủy viên
Ông Võ Đức Nhân	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Hồng Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Võ Đức Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Viết Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phát	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Mai Thị Liên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Xuân	Ủy viên
Ông Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

202  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
CH  
M  
P.V



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 3 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc 



Lê Hồng Phúc

106:  
GTY  
TC  
NU  
NI  
IEN  
NH-T



**Chi nhánh Miền Trung/ Central Branch:**P.1301 Chung cư Tháp đôi Dầu khí, số 7 Đ. Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An  
Suite 1301, Petrol Building, 7 Quang Trung Str., Vinh City, Nghe An Province  
Tel: (038) 3 848 810 Fax: (038) 3 560 040

Số: 27/2015/BCKT-UHY ACA MT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh được lập ngày 17 tháng 3 năm 2015, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính tại ngày 22/3/2014.



**Nguyễn Anh Dũng**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2014-112-1

**Nguyễn Duy Tuấn**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA**

**- Chi nhánh Miền Trung**

*Nghệ An, ngày 17 tháng 3 năm 2015*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>110.660.337.832</b>	<b>107.422.625.910</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>12.966.930.112</b>	<b>3.931.756.141</b>
111	1. Tiền		12.966.930.112	3.931.756.141
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>49.132.775.171</b>	<b>48.034.212.819</b>
131	1. Phải thu khách hàng		47.077.302.830	43.151.085.464
132	2. Trả trước cho người bán		1.013.413.784	4.235.352.125
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	1.042.058.557	647.775.230
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.3</b>	<b>46.171.607.748</b>	<b>51.157.893.361</b>
141	1. Hàng tồn kho		46.171.607.748	51.157.893.361
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.389.024.801</b>	<b>4.298.763.589</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	774.697.533	562.760.125
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		363.092.574	2.763.696.741
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.5	173.851.761	13.883.099
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	1.077.382.933	958.423.624
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>96.436.124.228</b>	<b>85.067.969.678</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>86.705.478.464</b>	<b>83.497.058.895</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	70.355.403.697	35.653.939.830
222	- Nguyên giá		105.216.051.042	65.863.473.091
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.860.647.345)	(30.209.533.261)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	1.301.600.000	7.274.700.311
228	- Nguyên giá		1.301.600.000	7.274.700.311
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	15.048.474.767	40.568.418.754
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.730.645.764</b>	<b>1.570.910.783</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	9.730.645.764	1.570.910.783
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>207.096.462.060</b>	<b>192.490.595.588</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>133.922.277.092</b>	<b>120.626.333.414</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>83.045.022.673</b>	<b>85.164.698.985</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	36.487.136.368	34.040.822.238
312	2. Phải trả người bán		35.520.118.741	41.832.318.698
313	3. Người mua trả tiền trước		114.273.639	668.446.067
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.304.246.057	1.618.898.356
315	5. Phải trả người lao động		3.483.650.946	3.608.137.599
316	6. Chi phí phải trả	V.13	1.265.893.168	44.093.611
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	4.551.334.454	3.176.290.241
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		318.369.300	175.692.175
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>50.877.254.419</b>	<b>35.461.634.429</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	49.850.453.117	34.454.833.127
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		280.000.000	760.000.000
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	V.16	746.801.302	246.801.302
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>73.174.184.968</b>	<b>71.864.262.174</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.17</b>	<b>73.174.184.968</b>	<b>71.864.262.174</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		58.513.100.000	58.513.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.223.600.000	2.223.600.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.575.212.342	5.575.212.342
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.515.598.442	1.515.598.442
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.346.674.184	4.036.751.390
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>207.096.462.060</b>	<b>192.490.595.588</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
005	5. Ngoại tệ các loại - USD		1.699,61	354,74

Người lập biểu

Phan Thị Tình

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Phát

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Tổng giám đốc



Lê Hồng Phúc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	324.754.636.689	288.599.013.529
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	6.923.176.068	5.959.604.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	317.831.460.621	282.639.409.529
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.4	250.995.638.666	220.801.955.481
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.835.821.955	61.837.454.048
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	218.171.565	126.873.125
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	5.122.135.698	3.409.632.161
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.060.872.587	3.409.232.161
24	8. Chi phí bán hàng	VI.7	43.062.419.475	40.517.826.585
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.160.632.909	13.053.958.523
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.708.805.438	4.982.909.904
31	11. Thu nhập khác	VI.8	1.270.634.481	2.860.220.557
32	12. Chi phí khác	VI.9	107.264.569	341.693.689
40	13. Lợi nhuận khác		1.163.369.912	2.518.526.868
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.872.175.350	7.501.436.772
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10.2	1.351.604.827	1.875.359.193
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.520.570.523	5.626.077.579
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	943	962

Người lập biểu



Phan Thị Tinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Phát

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Tổng giám đốc



Lê Hồng Phúc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2014	Năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.872.175.350</b>	<b>7.501.436.772</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định	7.349.950.357	4.708.827.677
03	- Các khoản dự phòng	-	(56.236.833)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(7.162.034)	(641.721)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(273.736.804)	(126.231.404)
06	- Chi phí lãi vay	5.060.872.587	3.409.232.161
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>19.002.099.456</b>	<b>15.436.386.652</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(609.470.985)	17.179.503.601
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	4.986.285.613	(7.349.922.707)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(4.858.440.402)	(9.041.593.057)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.398.572.078)	(1.673.611.840)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(5.060.872.587)	(3.409.232.161)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.723.280.456)	(2.102.358.572)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.540.563.830	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(342.355.434)	(2.664.213.246)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>9.535.956.957</b>	<b>6.374.958.670</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.163.873.534)	(32.462.349.087)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	62.727.273	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	211.009.531	126.231.404
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(14.890.136.730)</b>	<b>(32.336.117.683)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	198.835.343.401	206.764.978.248
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(180.993.409.281)	(172.821.247.917)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.459.742.410)	(7.316.226.990)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>14.382.191.710</b>	<b>26.627.503.341</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>9.028.011.937</b>	<b>666.344.328</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3.931.756.141</b>	<b>3.264.770.092</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.162.034	641.721
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>12.966.930.112</b>	<b>3.931.756.141</b>

Người lập biểu



Phan Thị Tình

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Phát

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Tổng giám đốc



Lê Hồng Phúc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 3000104879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 09 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 58.513.100.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi tám tỷ năm trăm mười ba triệu một trăm nghìn đồng chẵn).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh; Sản xuất nguyên phụ liệu, sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất đồ uống không cồn; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người. Bán lẻ vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng. Tư vấn thuốc và sức khỏe;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế; Bán buôn vắc xin, sản phẩm y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước uống tinh khiết, nước giải khát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát, thi công các công trình lắp đặt, xây dựng máy móc thiết bị y tế và dược phẩm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, thi công, lắp đặt các công trình, máy móc, thiết bị y tế và dược phẩm;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp.

321  
ÔNG  
EM  
VÀI  
CHI  
MIẾ  
VIN



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Hà Nội	Số 3, ngõ 122, đường Láng, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	68/118 Đồng Nai, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh tỉnh Thanh Hoá	510 Hải Thượng Lãn Ông, TP Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Chi nhánh huyện Lộc Hà	Xóm 1, xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Kỳ Anh	Khu phố 2, thị trấn Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh TP Hà Tĩnh	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Thạch Hà	Khối 10, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Cẩm Xuyên	Tổ 13, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Can Lộc	Khối 6B, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh thị xã Hồng Lĩnh	Khối 4, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Nghi Xuân	Khối 4, thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Đức Thọ	Xóm Cầu Đồi, xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Sơn	Khối 1, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Khê	Khối 8, thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Vũ Quang	Khu phố 5, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 553 người.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

**Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

**Nợ phải thu khác:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

002  
NH  
IN  
Y-A  
ÁN  
UNE  
IGH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình đang ghi nhận là quyền sử dụng đất lâu dài. Do đó Công ty không trích khấu hao.

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

12-01  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**14. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

12-C  
1H  
1 VÀ  
-AC/  
NH  
NG  
3HỆ P



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

15. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

16. Công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Việc trình bày chi tiết về công cụ tài chính xem thuyết minh số VII.5.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.146.680.294	631.933.323
Tiền gửi ngân hàng	11.314.201.518	3.299.822.818
Tiền đang chuyển	506.048.300	-
<b>Tổng</b>	<b>12.966.930.112</b>	<b>3.931.756.141</b>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng của các nhân viên đã nghỉ việc	24.845.444	-
Phải thu tiền hàng của Trình dược viên đã nghỉ việc	385.021.570	140.658.118
Phải thu tiền hàng tồn bảo hiểm	101.953.654	-
Phải thu khác	530.237.889	507.117.112
<b>Tổng</b>	<b>1.042.058.557</b>	<b>647.775.230</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.627.678.156	16.253.141.392
Công cụ, dụng cụ	19.969.090	19.969.090
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.842.219.741	2.171.310.049
Thành phẩm	12.132.316.644	10.072.105.836
Hàng hóa	10.672.291.254	15.493.079.918
Hàng gửi đi bán	7.877.132.863	7.148.287.076
<b>Tổng</b>	<b>46.171.607.748</b>	<b>51.157.893.361</b>
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	774.697.533	562.760.125
<b>Tổng</b>	<b>774.697.533</b>	<b>562.760.125</b>
<i>Trong đó:</i>		31/12/2014
		VND
Phụ cấp năm 2014 - CN Hà Nội		410.688.442
Chi phí Quảng Cáo- CN Hồ Chí Minh		290.909.091
Chi phí trả trước ngắn hạn - CN Hà Nội		73.100.000
<b>Tổng</b>		<b>774.697.533</b>
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	204.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	173.851.761	-
Các loại thuế khác	-	13.678.820
<b>Tổng</b>	<b>173.851.761</b>	<b>13.883.099</b>
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.077.382.933	958.423.624
<b>Tổng</b>	<b>1.077.382.933</b>	<b>958.423.624</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>33.564.211.510</b>	<b>26.125.389.479</b>	<b>5.765.614.290</b>	<b>408.257.812</b>	<b>65.863.473.091</b>
Số tăng trong năm	21.764.498.705	19.312.916.563	770.016.369	203.982.587	42.051.414.224
- Mua trong năm	-	317.845.455	-	81.800.000	399.645.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.764.498.705	18.995.071.108	770.016.369	122.182.587	41.651.768.769
Số giảm trong năm	-	(2.156.246.091)	(542.590.182)	-	(2.698.836.273)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.156.246.091)	(542.590.182)	-	(2.698.836.273)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>55.328.710.215</b>	<b>43.282.059.951</b>	<b>5.993.040.477</b>	<b>612.240.399</b>	<b>105.216.051.042</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>11.760.268.864</b>	<b>15.865.193.987</b>	<b>2.323.607.837</b>	<b>260.462.573</b>	<b>30.209.533.261</b>
Số tăng trong năm	3.098.732.969	3.439.807.988	702.699.957	108.709.443	7.349.950.357
- Khấu hao trong năm	3.098.732.969	3.439.807.988	702.699.957	108.709.443	7.349.950.357
Số giảm trong năm	-	(2.156.246.091)	(542.590.182)	-	(2.698.836.273)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.156.246.091)	(542.590.182)	-	(2.698.836.273)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>14.859.001.833</b>	<b>17.148.755.884</b>	<b>2.483.717.612</b>	<b>369.172.016</b>	<b>34.860.647.345</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2014	21.803.942.646	10.260.195.492	3.442.006.453	147.795.239	35.653.939.830
Tại ngày 31/12/2014	<b>40.469.708.382</b>	<b>26.133.304.067</b>	<b>3.509.322.865</b>	<b>243.068.383</b>	<b>70.355.403.697</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2014	7.274.700.311	7.274.700.311
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	(5.973.100.311)	(5.973.100.311)
- Phân loại lại do không đủ điều kiện	(5.973.100.311)	(5.973.100.311)
Số dư tại ngày 31/12/2014	<u>1.301.600.000</u>	<u>1.301.600.000</u>
<b>Trong đó:</b>		
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2014	7.274.700.311	7.274.700.311
Số dư tại ngày 31/12/2014	<u>1.301.600.000</u>	<u>1.301.600.000</u>

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2014 là quyền sử dụng đất lâu dài do đó Công ty không thực hiện trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án Nhà máy Đông dược và Tổng kho tại Cẩm Xuyên	15.048.474.767	39.803.870.095
Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ khác	-	764.548.659
<b>Tổng</b>	<u>15.048.474.767</u>	<u>40.568.418.754</u>
<i>Chi tiết các hạng mục tại Cẩm Xuyên:</i>		31/12/2014 VND
Đường nội bộ, mương thoát nước, nhà bảo vệ		3.457.768.305
Giếng nước, nước thải (RO)		2.720.116.104
Nhà chiết xuất		6.168.378.530
Các hạng mục khác		2.702.211.828
<b>Tổng</b>		<u>15.048.474.767</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí san nền, giải phóng mặt bằng, khảo sát tại Cẩm Vịnh	5.843.250.304	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.887.395.460	1.570.910.783
<b>Tổng</b>	<b>9.730.645.764</b>	<b>1.570.910.783</b>

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (i)	18.543.184.343	21.995.136.755
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (ii)	13.633.924.165	6.643.716.648
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (iii)	4.310.027.860	5.279.768.835
Khoản vay của CN Hà Nội	-	122.200.000
<b>Tổng</b>	<b>36.487.136.368</b>	<b>34.040.822.238</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/511085/HĐTD ngày 21/5/2014 với hạn mức vay tối đa là 30.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn và lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động; Hình thức đảm bảo tiền vay: Chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC ngày 28/5/2010, Hợp đồng số 02/2010/HĐTC ngày 28/5/2010 và Hợp đồng số 03/2010/HĐTC ngày 28/5/2010; Tổng dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 18.543.184.343 VND.

(ii) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14/1120/VCB.HTI ngày 16/6/2014 với hạn mức vay tối đa là 18.000.000.000 VND; Thời hạn rút vốn tối đa 366 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm rút vốn và cố định tính cho từng giấy nhận nợ; Mục đích vay dùng để thanh toán tiền mua nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh và thuốc kinh doanh; Hình thức đảm bảo tiền vay: Vay tín chấp; Tổng dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 13.633.924.165 VND.

(iii) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng tín dụng số 14040099/2014 - HĐTDHM/NHCT430 - CTY DUOC HA TINH ngày 20/11/2014 với hạn mức vay tối đa là 15.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 20/11/2014; Thời hạn vay tối đa không quá 05 tháng và chi tiết trên từng giấy nhận nợ; Lãi suất vay tính cho từng giấy nhận nợ; Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh ngành dược; Hình thức đảm bảo tiền vay: Vay tín chấp; Tổng dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 4.310.027.860 VND.

32-00  
Y T N H I  
O A N  
J H Y - A  
H A N  
T R U N G  
C N G H E



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	475.265.761	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	775.712.707	249.899.992
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.197.823.868
Thuế thu nhập cá nhân	53.267.589	171.174.496
<b>Tổng</b>	<b>1.304.246.057</b>	<b>1.618.898.356</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền lương phép	73.905.168	44.093.611
Chi phí bán hàng phải trả	1.191.988.000	-
<b>Tổng</b>	<b>1.265.893.168</b>	<b>44.093.611</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	289.798.528	424.130.849
Bảo hiểm xã hội	315.278.705	257.488.510
Phải trả về cổ phần hóa	1.320.000	1.320.000
Bảo hiểm thất nghiệp	192.178.813	193.488.706
Tiền ký cược của trình dược viên	1.878.500.000	1.724.500.000
Phải trả khác	1.874.258.408	575.362.176
<b>Tổng</b>	<b>4.551.334.454</b>	<b>3.176.290.241</b>

**15. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	-	33.124.833.127
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (i)	1.001.200.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (ii)	48.849.253.117	1.330.000.000
<b>Tổng</b>	<b>49.850.453.117</b>	<b>34.454.833.127</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/511085/HĐTD ngày 21/5/2014 với hạn mức vay tối đa là 30.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động; Hình thức đảm bảo tiền vay: Chi tiết theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC ngày 28/5/2010, số 02/2010/HĐTC ngày 28/5/2010 và số 03/2010/HĐTC ngày 28/5/2010. Tổng dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 1.001.200.000 VND, trong đó số dư nợ 178.400.000 VND có thời hạn vay 36 tháng với lãi suất 10%/năm và số dư 382.800.000 VND có thời hạn 60 tháng với lãi suất 11%/năm.

(ii) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 13/2011/VCB.HTI ngày 30/01/2013; Số tiền vay 1.330.000.000 VND; Thời hạn vay là 72 tháng; Lãi suất vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ; Mục đích vay: dùng để mua sắm thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 1.135.000.000 VND.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 14/1299/VCB.HTI ngày 24/12/2014; Số tiền vay 50.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cố định 7,5% áp dụng cho 12 tháng đầu tiên, trong thời hạn vay vốn còn lại: lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2,5%/năm; Mục đích vay dùng để trả nợ phần vốn vay cho dự án Nhà máy Đông dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO công suất 690 triệu viên/năm với số tiền 44.716.593.117 VND và thanh toán các hạng mục còn lại của dự án Nhà máy Đông dược; Hình thức đảm bảo tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án; Số dư nợ tại ngày 31/12/2014 là 47.714.253.117 VND.

16. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	746.801.302	246.801.302
+ Trích năm 2013	246.801.302	246.801.302
+ Trích năm 2014	500.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>746.801.302</b>	<b>246.801.302</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>58.513.100.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>5.075.212.342</b>	<b>1.115.598.442</b>	<b>6.823.064.049</b>	<b>73.750.574.833</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.626.077.579	5.626.077.579
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	400.000.000	(6.823.064.049)	(5.923.064.049)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.589.326.189)	(1.589.326.189)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>58.513.100.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>5.575.212.342</b>	<b>1.515.598.442</b>	<b>4.036.751.390</b>	<b>71.864.262.174</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.520.570.523	5.520.570.523
Tăng khác	-	-	-	-	1.540.563.830	1.540.563.830
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.626.077.580)	(5.626.077.580)
Giảm khác	-	-	-	-	(125.133.979)	(125.133.979)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>58.513.100.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>5.575.212.342</b>	<b>1.515.598.442</b>	<b>5.346.674.184</b>	<b>73.174.184.968</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 359.898.580 VND  
Chia cổ tức năm 2013: 5.266.179.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước (SCIC)	13.959.000.000	23,86	13.959.000.000	23,86
Vốn góp của các đối tượng khác	44.554.100.000	76,14	44.554.100.000	76,14
- Do pháp nhân nắm giữ	3.400.000.000	5,81	3.400.000.000	5,81
- Do thể nhân nắm giữ	41.154.100.000	70,33	41.154.100.000	70,33
<b>Tổng</b>	<b>58.513.100.000</b>	<b>100,00</b>	<b>58.513.100.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	58.513.100.000	58.513.100.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	58.513.100.000	58.513.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.266.179.000	6.823.064.049

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.851.310	5.851.310
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.851.310	5.851.310
- Cổ phiếu phổ thông	5.851.310	5.851.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.851.310	5.851.310
- Cổ phiếu phổ thông	5.851.310	5.851.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.575.212.342	5.575.212.342
Quỹ dự phòng tài chính	1.515.598.442	1.515.598.442

32-00  
CÔNG TY TNHH  
OÁN  
UHY-  
HÁI  
TRUNG  
T. NG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.754.636.689	288.599.013.529
<b>Tổng</b>	<b>324.754.636.689</b>	<b>288.599.013.529</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	2.953.288.774	1.749.318.938
Hàng bán bị trả lại	1.307.424.092	2.706.710.744
Giảm giá hàng bán	2.520.000	450.000
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.659.943.202	1.503.124.318
<b>Tổng</b>	<b>6.923.176.068</b>	<b>5.959.604.000</b>

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	317.831.460.621	282.639.409.529
<b>Tổng</b>	<b>317.831.460.621</b>	<b>282.639.409.529</b>

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	250.995.638.666	220.801.955.481
<b>Tổng</b>	<b>250.995.638.666</b>	<b>220.801.955.481</b>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.009.531	126.231.404
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.162.034	641.721
<b>Tổng</b>	<b>218.171.565</b>	<b>126.873.125</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.060.872.587	3.409.232.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	61.263.111	400.000
<b>Tổng</b>	<b>5.122.135.698</b>	<b>3.409.632.161</b>

7. Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí bán hàng	43.062.419.475	40.517.826.585
<b>Tổng</b>	<b>43.062.419.475</b>	<b>40.517.826.585</b>

Trong đó:

	Năm 2014
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.118.628.248
Chi phí nhân công	15.250.546.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.640.827.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.210.862.500
Chi phí khác bằng tiền	23.841.554.884
<b>Tổng</b>	<b>43.062.419.475</b>

8. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thanh lý xe ô tô	62.727.273	-
Thu khác	1.207.907.208	2.860.220.557
<b>Tổng</b>	<b>1.270.634.481</b>	<b>2.860.220.557</b>

9. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Phạt thuế	107.081.521	-
Chi khác	183.048	341.693.689
<b>Tổng</b>	<b>107.264.569</b>	<b>341.693.689</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động của dự án Khu liên hợp sản xuất dược phẩm Hatipharco (gọi là "Dự án"), Công ty được miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn, giảm thuế được tính từ năm thứ 04). Áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty có doanh thu.

Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động của Dự án với các hoạt động không được ưu đãi thuế. Do đó thu nhập của Dự án được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của Dự án trên tổng doanh thu của Công ty.

10.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	6.872.175.350	7.501.436.772
Điều chỉnh tăng	107.081.521	-
Các khoản phạt	107.081.521	-
Điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước</b>	<b>6.979.256.871</b>	<b>7.501.436.772</b>
Thu nhập từ hoạt động của Dự án	835.598.568	-
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế suất phổ thông	6.143.658.303	7.501.436.772
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.351.604.827</b>	<b>1.875.359.193</b>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	5.520.570.523	5.626.077.579
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	5.520.570.523	5.626.077.579
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.851.310	5.851.310
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>943</b>	<b>962</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.783.505.364	67.075.966.594
Chi phí nhân công	35.835.958.826	33.786.318.983
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.349.950.357	3.962.370.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.893.005.334	7.502.190.675
Chi phí khác bằng tiền	61.678.102.199	252.651.173.470
<b>Tổng</b>	<b>278.540.522.080</b>	<b>364.978.020.435</b>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mỗi quan hệ	Năm 2014 VND
<b>Tạm ứng</b>		
- Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên BKS	90.000.000
- Lê Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	12.000.000
- Lê Hồng Phúc	Chủ tịch HĐQT, Tổng GD	22.000.000
- Đào Việt Hương	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	6.000.000
<b>Hoàn tạm ứng</b>		
- Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên BKS	57.641.000
- Lê Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	12.000.000
- Lê Hồng Phúc	Chủ tịch HĐQT, Tổng GD	22.000.000
- Đào Việt Hương	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	6.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mỗi quan hệ	31/12/2014 VND
<b>Phải thu tạm ứng</b>		
- Nguyễn Thị Bích Xuân	Ủy viên BKS	3.406.800
- Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	75.000.000
- Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên BKS	49.612.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm-2013 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban kiểm soát	1.921.693.501	1.827.228.473

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do khu vực địa lý. Cụ thể:

	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	Tài sản bộ phận	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ
Văn phòng Công ty Hà Nội	259.891.473.382	188.826.680.344	42.051.414.224
TP. Hồ Chí Minh	32.047.487.390	9.640.410.490	-
Thanh Hoá	17.784.761.745	4.977.172.131	-
	8.107.738.104	2.641.197.369	-
<b>Tổng</b>	<b>317.831.460.621</b>	<b>206.085.460.334</b>	<b>42.051.414.224</b>

**5. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**5.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.966.930.112	-	3.931.756.141	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.119.361.387	-	43.798.860.694	-
<b>Tổng</b>	<b>61.086.291.499</b>	<b>-</b>	<b>47.730.616.835</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			86.337.589.485	68.495.655.365
Phải trả người bán, phải trả khác			40.071.453.195	45.008.608.939
Chi phí phải trả			1.265.893.168	44.093.611
<b>Tổng</b>			<b>127.674.935.848</b>	<b>113.548.357.915</b>







BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Công cụ tài chính (tiếp theo)

5.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.966.930.112	-	-	12.966.930.112
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.119.361.387	-	-	48.119.361.387
<b>Tổng</b>	<b>61.086.291.499</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>61.086.291.499</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.931.756.141	-	-	3.931.756.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.798.860.694	-	-	43.798.860.694
<b>Tổng</b>	<b>47.730.616.835</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47.730.616.835</b>

5. Công cụ tài chính (tiếp theo)

5.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

32-002  
Y TNHH  
DÁN V  
JHY-AC  
HÁNH  
TRUNG  
NGHỆ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	36.487.136.368	49.850.453.117	-	86.337.589.485
Phải trả người bán, phải trả khác	40.071.453.195	-	-	40.071.453.195
Chi phí phải trả	1.265.893.168	-	-	1.265.893.168
<b>Tổng</b>	<b>77.824.482.731</b>	<b>49.850.453.117</b>	<b>-</b>	<b>127.674.935.848</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	34.040.822.238	34.454.833.127	-	68.495.655.365
Phải trả người bán, phải trả khác	45.008.608.939	-	-	45.008.608.939
Chi phí phải trả	44.093.611	-	-	44.093.611
<b>Tổng</b>	<b>79.093.524.788</b>	<b>34.454.833.127</b>	<b>-</b>	<b>113.548.357.915</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Phan Thị Tình

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Phát

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Tổng giám đốc



Lê Hồng Phúc